TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN

Báo cáo tài đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Báo cáo của Ban Giám đốc**	2 - 4
2.	**Báo cáo kiểm toán**	5 - 6
3.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	- Bảng cân đối kế toán	7 - 9
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
	- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	11
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
	- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011.

2. Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:		Chức vụ:
- Ông Vũ Thành Lâm	(i)	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phạm Công Hương		Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Vũ Thanh Nhàn		Thành viên
- Ông Cao Bá Ái		Thành viên
- Ông Ngô Thế Phiệt		Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:		Chức vụ:
- Ông Ngô Thế Phiệt	(ii)	Giám đốc
- Ông Phạm Công Hương		Giám đốc
- Ông Vũ Thanh Nhàn		Phó Giám đốc
- Ông Phạm Khắc Thừ		Phó Giám đốc
- Ông Trần Mạnh Cường		Phó Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh		Phó Giám đốc

(i) Ông Vũ Thành Lâm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị từ ngày 01/03/2011 thay cho Ông Phạm Công Hương theo Quyết định số 1566/QĐ-HĐQT ngày 01/03/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin.

(ii) Ông Ngô Thế Phiệt giữ chức vụ Giám đốc từ ngày 01/03/2011 thay cho Ông Phạm Công Hương theo Quyết định số 1568/QĐ-HĐQT ngày 01/03/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, hoạt động chính của Công ty là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 20/03/2011, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ lên 119.556.750.000 đồng. Việc phát hành cổ phiếu thưởng đã được thực hiện thành công theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu ngày 18/05/2011 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Công ty đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán Số 04/2009/GCNCP-VSD2 thay đổi lần thứ hai ngày 14/07/2011 và đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu thưởng phát hành thêm nêu trên tại Quyết định số 351/QĐ-SGDHN ngày 22/7/2011.

7. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ngày 20/01/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 175/QĐ-VINACOMIN về việc thay đổi nhân sự đại diện của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Theo đó, ông Vũ Thành Lâm thôi là người đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty, thôi tham gia Hội đồng quản trị công ty và thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Giao ông Ngô Thế Phiệt - Giám đốc Công ty làm người đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin; giới thiệu ông Ngô Thế Phiệt để Hội đồng quản trị Công ty bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và thông qua trong dịp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

Ngày 07/03/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Quyết định số 461/QĐ-VINACOMIN về việc cử ông Trương Ngọc Linh - Phó Giám đốc Công ty làm người đại diện của Tập đoàn tham gia Hội đồng quản trị và giới thiệu ứng cử giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin trong dịp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

10. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2012
THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt
Giám đốc

Số: /2012/BCKT-BDOHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 30 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên, chúng tôi xin được lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề dưới đây:

- Công ty đã tạm phân phối toàn bộ lợi nhuận sau thuế theo văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Xử lý khác với chuẩn mực kế toán: Như đã được trình bày trên thuyết minh số 4.3 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, để lập Báo cáo tài chính này, Công ty áp dụng chính sách kế toán đối với việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

  Nếu Công ty lựa chọn áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái thì doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty sẽ tăng thêm với số tiền là 7.248.223.616 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

Đại diện cho Công ty TNHH BDO Việt Nam, Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Như Tiến	**Nguyễn Hoàng Hà**
Phó Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0449/KTV	Chứng chỉ KTV số: 0740/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lầm, TP Hạ long,QN
Tel: 0333 825356 ; Fax: 0333 821 203

Báo cáo tài chính

Năm 2011

Mẫu số: 01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**167,111,726,576**	**323,425,982,260**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**213,606,522**	**3,076,198,721**
1. Tiền	111	V.01	213,606,522	3,076,198,721
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**98,660,516,504**	**227,688,304,576**
1. Phải thu khách hàng	131		76,099,088,461	136,095,806,639
2. Trả trước cho người bán	132		22,498,657,264	89,567,401,921
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	62,770,779	2,025,096,016
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**66,553,872,853**	**92,212,163,418**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	70,050,528,742	92,212,163,418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,496,655,889)	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,683,730,697**	**449,315,545**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,586,961,297	435,315,545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		96,769,400	14,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,180,160,544,792**	**825,317,165,698**
II.Tài sản cố định	**220**		**1,176,370,307,008**	**820,843,712,516**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**383,395,338,239**	**395,567,665,760**
- Nguyên giá	222		1,005,558,465,105	914,930,638,954
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(622,163,126,866)	(519,362,973,194)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**135,405,259**	**291,359,678**
- Nguyên giá	228		710,302,000	710,302,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(574,896,741)	(418,942,322)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	**792,839,563,510**	**424,984,687,078**
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,790,237,784**	**4,473,453,182**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	814,065,784	2,206,183,182
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,976,172,000	2,267,270,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,347,272,271,368**	**1,148,743,147,958**

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1,193,606,032,817**	**1,020,674,759,780**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**364,597,330,725**	**300,657,576,841**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	79,727,415,368	9,486,847,495
2. Phải trả người bán	312		144,111,704,797	96,357,972,603
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	20,271,030,665	65,294,892,146
5. Phải trả người lao động	315		71,143,552,899	60,271,551,647
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,420,620,906	1,906,291,557
7. Phải trả nội bộ	317		12,496,897,080	42,930,247,223
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,410,736,009	11,332,635,603
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		20,015,373,001	13,077,138,567
II. Nợ dài hạn	**330**		**829,008,702,092**	**720,017,182,939**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	817,984,306,949	711,676,055,766
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10,978,178,130	8,011,621,519
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		46,217,013	329,505,654
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.22**	**153,666,238,551**	**128,068,388,178**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**153,666,238,551**	**128,068,388,178**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119,556,750,000	93,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,577,931,885	4,910,160,933
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		7,248,223,616	2,341,650,055
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,738,468,217	23,020,840,930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,544,864,833	4,795,736,260
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,347,272,271,368**	**1,148,743,147,958**

Ngày 25 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		-
Phạm Thị Hiên	**Chu Duy Hải**	**Ngô Thế Phiệt**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lầm, TP Hạ long,QN
Tel: 0333 825356 ; Fax: 0333 821 203

Báo cáo tài chính
năm 2011

Mẫu số: 02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**VI.25**	**1,695,826,251,213**	**1,396,695,247,755**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1,695,826,251,213**	**1,396,695,247,755**
4. Giá vốn hàng bán	11		1,373,278,126,125	1,107,027,262,520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**	**VI.28**	**322,548,125,088**	**289,667,985,235**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**VI.29**	332,784,772	273,710,255
7. Chi phí tài chính	22	**VI.30**	56,306,395,198	40,513,307,194
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*51,374,074,669*	*40,513,307,194*
8. Chi phí bán hàng	24		70,421,933,546	47,068,357,023
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		133,239,542,675	142,668,962,034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**62,913,038,441**	**59,691,069,239**
11. Thu nhập khác	31		9,307,818,241	52,338,523,498
12. Chi phí khác	32		3,454,673,090	52,097,273,841
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**5,853,145,151**	**241,249,657**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**68,766,183,592**	**59,932,318,896**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.31**	17,191,545,898	14,986,329,724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	**VI.32**	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**51,574,637,694**	**44,945,989,172**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**4,883**	**4,832**

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM MẪU SỐ: 2B-DN

CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM -VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP NSNN	SỐ PHẢI NỘP TRONG NĂM	SỐ ĐÃ NỘP TRONG NĂM	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI NĂM
I	**THUẾ**	**10**	**63,848,964,146**	**202,248,088,028**	**246,538,968,209**	**19,558,083,965**
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	20,745,204,791	83,979,992,250	104,334,973,680	390,223,361
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	8,202,460,013	17,191,545,898	14,825,374,870	10,568,631,041
3	Thuế Tài nguyên	16	30,093,298,823	90,989,591,620	113,559,163,140	7,523,727,303
4	Thuế Nhà đất	17	0		0	0
5	Tiền thuê đất	18	0	1,293,780,985	1,293,780,985	0
6	Các khoản thuế khác	19	4,808,000,519	8,793,177,275	12,525,675,534	1,075,502,260
	Thuế Môn bài		*0*	*4,000,000*	*4,000,000*	*0*
	Thuế Thu nhập cá nhân		*1,387,291,949*	*4,506,811,428*	*5,894,103,377*	*0*
	Thuế nộp hộ nhà thầu		*3,420,708,570*	*4,038,400,803*	*6,383,607,113*	*1,075,502,260*
	Các loại thuế truy thu		*0*	*243,965,044*	*243,965,044*	*0*
II	**CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC**	**30**	**1,445,928,000**	**13,128,726,000**	**13,861,707,300**	**712,946,700**
1	Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2	Các khoản phí, lệ phí	31	1,445,928,000	13,128,726,000	13,861,707,300	712,946,700
	TỔNG CỘNG	**40**	**65,294,892,146**	**215,376,814,028**	**260,400,675,509**	**20,271,030,665**

Ngày tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Hiên	Chu Duy Hải	Ngô Thế Phiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM-VINACOMIN
Địa chỉ: Số 1, Phố Tân lập, Phường Hà lầm, TP Hạ long,QN
Tel: 0333 825356 ; Fax: 0333 821 203

Báo cáo tài chính
năm 2011

Mẫu số: 03-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Năm

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**68,766,183,592**	**59,932,318,896**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	158,080,798,022	127,070,371,111
- Các khoản dự phòng	03	(3,496,655,889)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4,932,320,529	2,341,650,055
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(332,784,772)	(273,710,255)
- Chi phí lãi vay	06	51,374,074,669	37,430,585,204
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**279,323,936,151**	**226,501,215,011**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	129,027,788,072	(171,324,768,700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,658,290,565	(37,785,360,997)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(111,502,734,171)	72,520,740,432
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	240,471,646	(1,425,982,726)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(50,056,146,984)	(36,615,371,125)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(16,987,763,374)	(12,475,760,450)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9,307,818,241	7,033,871,906
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(50,845,761,625)	(708,902,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**214,165,898,521**	**45,719,681,351**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(384,556,118,725)	(294,297,247,695)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4,596,024,177	3,851,205,599
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	300,000,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	332,784,772	273,710,255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(379,627,309,776)**	**(289,872,331,841)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,097,451,409,274	916,164,228,374
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(920,902,590,218)	(659,624,339,962)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13,950,000,000)	(13,950,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**162,598,819,056**	**242,589,888,412**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(2,862,592,199)**	**(1,562,762,078)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**3,076,198,721**	**4,638,960,799**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**213,606,522**	**3,076,198,721**

Ngày 25 tháng 2 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		-
PHẠM THỊ HIỀN	CHU DUY HÁI	NGÔ THẾ PHIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011. Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụngkhác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặ hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than non.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 119.556.750.000 đồng

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông sáng lập đến ngày 31/12/2011 như sau:

Cổ đông	**Tỷ lệ cổ phần nắm giữ**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	57,45% vốn điều lệ
- Ông Vũ Thanh Nhàn	0,02% vốn điều lệ
- Ông Trần Mạnh Cường	0,01% vốn điều lệ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 4.426 người, trong đó số nhân viên quản lý là 519 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính để xử lý khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết

thúc năm tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, các khoản công nợ ngắn hạn (từ 1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được phản ánh tại mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Bảng cân đối kế toán, đầu năm sau, số dư sẽ được hạch toán ngược lại để xoá số dư.
- Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản công nợ dài hạn (lớn hơn 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Nếu Công ty lựa chọn áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái thì doanh thu hoạt động tài chính trong năm của Công ty sẽ tăng thêm với số tiền là 7.248.223.616 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên với số tiền tương ứng.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá	Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than	Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy

thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí phát sinh về dự án khai thác than lộ thiên K2 vỉa 11 và lập phương án TKKT, thiết kế bản vẽ thi công duy trì sản xuất giai đoạn 2008-2011. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm

bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ. Trong đó chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	4.298.780	381.505.373
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	209.307.742	2.694.693.348
Cộng		**213.606.522**	**3.076.198.721**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	4.298.780
Ngoại tệ	-
Cộng	**4.298.780**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	83.270.842
Ngân hàng TMCP Quốc tế - VIB Quảng Ninh	47.485.288
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	7.579.436
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	70.972.176
Cộng	**209.307.742**

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Nộp quá tiền BHXH, BHYT	39.424.750	1.500.000.000
Tiền lương chi quá	23.346.029	2.561.252
Tạm ứng lương ốm	-	522.534.764
Cộng	**62.770.779**	**2.025.096.016**

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	19.237.084.305	18.738.209.893
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.538.734.864	19.909.446.265
Thành phẩm	26.050.582.511	53.463.157.122
Hàng hóa	224.127.062	101.350.138
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**70.050.528.742**	**92.212.163.418**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

(i) Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31/12/2011:

	VND
Than	-
Khác	-
Cộng	**-**

(ii) Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng thêm tại ngày 31/12/2011:

	VND
Than nguyên khai	3.496.655.889
Khác	-
Cộng	**3.496.655.889**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**272.833.669.100**	**438.326.266.158**	**177.187.330.559**	**26.583.373.137**	**914.930.638.954**
- Mua trong năm	-	85.262.808.411	24.280.070.000	15.940.273.356	125.483.151.767
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.491.578.368	330.377.000	-	-	21.821.955.368
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	41.312.687.554	3.075.334.080	11.565.471.609	-	55.953.493.243
- Giảm khác	723.787.741	-	-	-	723.787.741
Số dư cuối năm	**252.288.772.173**	**520.844.117.489**	**189.901.928.950**	**42.523.646.493**	**1.005.558.465.105**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**146.883.813.365**	**248.374.333.948**	**106.508.751.366**	**17.596.074.515**	**519.362.973.194**
- Khấu hao trong năm	17.945.704.078	86.436.176.843	45.754.571.161	7.788.391.521	157.924.843.603
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	40.483.884.242	3.075.334.080	11.565.471.609	-	55.124.689.931
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**124.345.633.201**	**331.735.176.711**	**140.697.850.918**	**25.384.466.036**	**622.163.126.866**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**125.949.855.735**	**189.951.932.210**	**70.678.579.193**	**8.987.298.622**	**395.567.665.760**
Tại ngày cuối năm	**127.943.138.972**	**189.108.940.778**	**49.204.078.032**	**17.139.180.457**	**383.395.338.239**
Trong đó: - Thế chấp, cầm cố					
- Hết KH vẫn sử dụng					
- Chờ thanh lý					

5.5 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**710.302.000**	**-**	**710.302.000**
- Mua trong năm			
Số dư cuối năm	**710.302.000**	**-**	**710.302.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**418.942.322**	**-**	**418.942.322**
- Khấu hao trong năm	155.954.419	-	155.954.419
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**574.896.741**	**-**	**574.896.741**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**291.359.678**	**-**	**291.359.678**
Tại ngày cuối năm	**135.405.259**	**-**	**135.405.259**

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	**792.839.563.510**	**424.984.687.078**
Dự án khai thác phần dưới mức -50	792.673.612.955	424.640.826.112
Chi phí lập DADT - Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất 2010	-	228.587.227
Chi phí DA đầu tư HT tiết kiệm điện năng	-	115.273.739
Đầu tư mua sắm thiết bị PVSX năm 2011	165.950.555	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	**-**	**-**
Cộng	**792.839.563.510**	**424.984.687.078**

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Chi phí lập phương án TKKT, thiết kế bản vẽ thi công duy trì sản xuất giai đoạn 2008-2011	-	468.127.888
Lập TKKT thi công & biện pháp thi công chống lò bằng vì neo chất dẻo cốt thép	-	211.642.561
Lập P/a khoan thăm dò khai thác năm 2010	-	111.588.492
Hiệu chỉnh thiết kế bản vẽ thi công khai thác lộ thiên mở rộng công trường Bắc Hữu Nghị	-	112.142.592
Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công khai thác lộ thiên khu II vỉa 14	226.565.784	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	587.500.000	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ	-	1.302.681.649
Cộng	**814.065.784**	**2.206.183.182**

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay ngắn hạn		**79.727.415.368**	**9.486.847.495**
- Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	(i)	49.353.420.777	9.486.847.495
- Công ty Tài chính Vinacomin	(ii)	30.373.994.591	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		**-**	**-**
Cộng		**79.727.415.368**	**9.486.847.495**

(i) Khoản vay ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng 01/HĐTD ngày 13/5/2011 với hạn mức là 110.000.000.000 đồng và lãi suất theo từng lần nhận nợ từ 17,8 %/ năm đến 19%/ năm.

(ii) Khoản vay Công ty TNHH 1TV Tài chính Than theo hợp đồng số 46/2011-KH1/CMF/TDHM ngày 01/12/2011 với hạn mức là 60.000.000.000 đồng và lãi suất 16%/ năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là các khoản phải thu của Công ty phát sinh tại Tập đoàn Vinacomin (cụ thể là dòng tiền bán than cho Tập đoàn hàng năm qua các Công ty Kho vận).

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Thuế GTGT đầu ra	390.223.361	20.745.204.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.568.631.041	8.202.460.013
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.387.291.949
Thuế tài nguyên	7.523.727.303	30.093.298.823
Các loại thuế khác	1.075.502.260	3.420.708.570
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	712.946.700	1.445.928.000
Cộng	**20.271.030.665**	**65.294.892.146**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	3 299 716 070	1.567.036.751
Tiền thuê bảo vệ đường vận chuyển than	-	240 183 690
Cước điện thoại	92.101.320	81 307 062
Chi phí phải trả khác	28.803.516	17 764 054
Cộng	**3.420.620.906**	**1.906.291.557**

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Kinh phí công đoàn		629.260.057	2.555.587.656
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i)	12.781.475.952	8.777.047.947
Cộng		**13.410.736.009**	**11.332.635.603**

(i) Các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

	VND
Tiền lương lĩnh chậm	460.452.538
Quỹ hỗ trợ Văn hóa thể thao	1.103.296.974
Quỹ xóa đói giảm nghèo	9.335.209
Tiền lương ốm	337.920.052
Cổ tức chưa thanh toán	8.173.429.200
Tiền đảm bảo dự thầu	1.053.500.000
Phải trả, phải nộp khác	1.643.541.979
Cộng	**12.781.475.952**

5.12 Vay và nợ dài hạn

		31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vay dài hạn		**817.984.306.949**	**711.676.055.766**
- Vay ngân hàng	(i)	714.751.473.876	612.894.545.114
- Vay đối tượng khác	(ii)	103.232.833.073	98.781.510.652
Nợ dài hạn		**-**	**-**
Cộng		**817.984.306.949**	**711.676.055.766**

(i) Số dư tiền vay ngân hàng tại 31/12/2011 bao gồm:

		VND
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	a)	544.681.694.820
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	b)	121.365.404.893
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	c)	27.286.740.531
Ngân hàng TMCP Quốc tế Quảng Ninh	d)	21.417.633.632
Cộng		**714.751.473.876**

(ii) Số dư tiền vay đối tượng khác tại 31/12/2011 bao gồm:

		VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	e)	103.232.833.073
Cộng		**103.232.833.073**

a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 07 hợp đồng với tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 544.681.694.820 đồng với lãi suất từ 10,5%/ năm đến 19%/ năm (có điều chỉnh) và có thời hạn vay từ 05

năm đến 08 năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.

b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 05 hợp đồng với tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 121.365.404.893 đồng với lãi suất từ 10,5%/ năm đến 19%/ năm (có điều chỉnh) và có thời hạn vay từ 03 năm đến 06 năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay và quyền đòi nợ.

c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng với tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 27.286.740.531 đồng với lãi suất 12%/ năm (có điều chỉnh). Hình thức đảm bảo khoản vay là các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.

d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 01 hợp đồng với tổng dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 21.417.633.632 đồng với lãi suất 21%/ năm (có điều chỉnh). Hình thức đảm bảo khoản vay là các tài sản đã và sẽ hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay.

e) Khoản vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm:

- Một hợp đồng vay bằng tiền Việt Nam với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 79.262.788.322 đồng với lãi suất 10,4%/năm và có thời hạn 5 năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp;
- Một khoản vay Quỹ Môi trường số dư nợ vay tại ngày 31/12/2011 là 735.544.955 đồng, với lãi suất 0%/năm và có thời hạn 5 năm. Hình thức đảm bảo khoản vay là tín chấp;
- Năm (05) hợp đồng vay bằng tiền Đô la Mỹ với tổng số dư nợ vay là 3.805.588,07 USD tương đương 79.262.788.322 VND với lãi suất Libor 06 tháng cộng với phí giao động từ 1%/năm đến 3,5%/năm và có thời hạn vay từ 5 đến 6 năm. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	*Vốn khác của CSH*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**93.000.000.000**	**2.662.861.474**	**1.105.444.093**	**8.180.062.388**	**2.548.436.801**	**13.950.000.000**	**121.446.804.756**
- Tăng vốn trong năm trước	-	2.247.299.459	-	14.840.778.542	2.247.299.459	-	19.335.377.460
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	44.945.989.172	44.945.989.172
- Tăng khác	-	-	6.686.257.385	-	-	-	6.686.257.385
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(5.450.051.423)	-	-	(58.895.989.172)	(64.346.040.595)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**93.000.000.000**	**4.910.160.933**	**2.341.650.055**	**23.020.840.930**	**4.795.736.260**	**-**	**128.068.388.178**
- Tăng vốn trong năm nay	26.556.750.000	-	-	-	-	-	26.556.750.000
- Lãi trong năm nay	-	2.577.931.885	-	16.364.216.354	2.577.931.885	51.574.637.694	73.094.717.818
- Tăng khác	-	-	7.248.223.616	-	-	-	7.248.223.616
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(4.910.160.933)	(2.341.650.055)	(21.646.589.067)	(828.803.312)	(51.574.637.694)	(81.301.841.061)
Số dư cuối năm nay	**119.556.750.000**	**2.577.931.885**	**7.248.223.616**	**17.738.468.217**	**6.544.864.833**	**-**	**153.666.238.551**

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2011 theo văn bản chỉ đạo của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam với phương án phân phối như sau: trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với số tiền 2.577.931.885 đồng, quỹ đầu tư phát triển 16.364.216.354 đồng, quỹ dự phòng tài chính với số tiền 2.577.931.885 đồng, dự chi trả cổ tức 19.129.080.000 đồng, quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 10.909.477.570 đồng. Phân phối lợi nhuận chính thức sẽ do Đại hội cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	68.697.680.000	53.431.530.000
Vốn góp của đối tượng khác	50.859.070.000	39.568.470.000
Cộng	**119.556.750.000**	**93.000.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**93.000.000.000**	**93.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	93.000.000.000	93.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	26.556.750.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	119.556.750.000	93.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**19.129.080.000**	**13.950.000.000**

Cổ tức

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	16%	15%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

Cổ phiếu

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**11.955.675**	**9.300.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**11.955.675**	**9.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	11.955.675	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**11.955.675**	**9.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	11.955.675	9.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	17.738.468.217	23.020.840.930
Quỹ dự phòng tài chính	6.544.864.833	4.795.736.260
Cộng	**24.283.333.050**	**27.816.577.190**

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bù đắp các tổn thất do thiên tai dịch họa và rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.695.826.251.213**	**1.396.695.247.755**
Doanh thu bán hàng	1.662.944.405.107	1.382.249.039.112
Doanh thu Xây dựng cơ bản tự làm	21.286.538.543	10.755.111.026
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.595.307.563	3.691.097.617

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**1.695.826.251.213**	**1.396.695.247.755**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	1.662.944.405.107	1.382.249.039.112
Doanh thu thuần XDCB tự làm	21.286.538.543	10.755.111.026
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.595.307.563	3.691.097.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.340.969.659.821	1.092.581.053.877
Giá vốn Xây dưng cơ bản tự làm	21.286.538.543	10.755.111.026
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.021.927.761	3.691.097.617
Cộng	**1.373.278.126.125**	**1.107.027.262.520**

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	332.784.772	273.710.255
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	**332.784.772**	**273.710.255**

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí lãi vay	51.374.074.669	37.430.585.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.932.320.529	3.082.721.990
Cộng	**56.306.395.198**	**40.513.307.194**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 (VND)	Năm 2010 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**17.191.545.898**	**14.986.329.724**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.766.183.592	59.932.318.896
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	13.000.000
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	*13.000.000*
- Tổng thu nhập chịu thuế	68.766.183.592	59.945.318.896
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	68.766.183.592	59.945.318.896
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.191.545.898	14.986.329.724
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập của năm nay	**-**	**-**
Cộng	**17.191.545.898**	**14.986.329.724**

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Hồi tố số dư đầu kỳ

Điều chỉnh hồi tố đối với các khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mã số	Khoản mục	01/01/2011 trước điều chỉnh	Điều chỉnh	01/01/2011 sau điều chỉnh
04	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	2.341.650.055	(2.341.650.055)	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	72.520.740.432	2.341.650.055	74.862.390.487

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Chi tiết giao dịch và số dư về các bên liên quan được thể hiện chi tiết tại các Bảng kê đính kèm.

7.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ngày 20/01/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ra Quyết định số 175/QĐ-VINACOMIN về việc thay đổi nhân sự đại diện của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Theo đó, ông Vũ Thành Lâm thôi là người đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty, thôi tham gia Hội đồng quản trị công ty và thôi giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin. Giao ông Ngô Thế Phiệt - Giám đốc Công ty làm người đại diện phần vốn của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin; giới thiệu ông Ngô Thế Phiệt để Hội đồng quản trị Công ty bầu giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty trong dịp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

Ngày 07/03/2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã ban hành Quyết định số 461/QĐ-VINACOMIN về việc cử ông Trương Ngọc Linh - Phó Giám đốc Công ty làm người đại diện của Tập đoàn tham gia Hội đồng quản trị và giới thiệu ứng cử giữ chức Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin trong dịp Đại hội đồng cổ đông năm 2012.

7.4 Những thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 20/03/2011, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn điều lệ lên 119.556.750.000 đồng. Việc phát hành cổ phiếu thưởng đã được thực hiện thành công theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu ngày 18/05/2011 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm -

Vinacomin. Công ty đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán Số 04/2009/GCNCP-VSD2 thay đổi lần thứ hai ngày 14/07/2011 và đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho niêm yết bổ sung khối lượng cổ phiếu thưởng phát hành thêm nêu trên tại Quyết định số 351/QĐ-SGDHN ngày 22/7/2011.

7.4 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội sau khi đã điều chỉnh các bút toán hồi tố nêu tại mục 7.1 Hồi tố số dư đầu kỳ.

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	**GIÁM ĐỐC**
CHU DUY HẢI	**NGÔ THẾ PHIỆT**